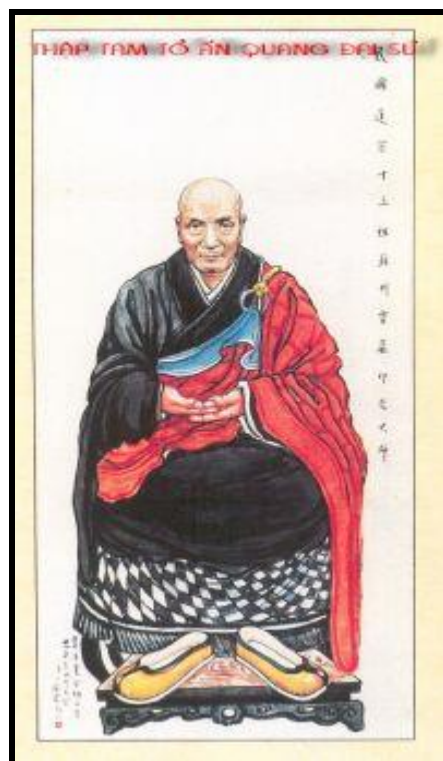




Ấn Quang Đại Sư - Liên Tông Thập Tam Tổ

Ấn Quang Đại Sư, húy Thánh Lượng, biệt hiệu Thường Tàm, người khoảng cuối Thanh sang kỷ nguyên Dân Quốc, con nhà họ Triệu ở Thiểm Tây. Thuở bé ngài học Nho, lớn lên lấy việc duy trì đạo Khổng làm trách nhiệm, nên theo thuyết của Hàn Dũ, Âu Dương Tu bài bác Phật pháp. Sau bị bệnh mấy năm, tự xét biết lỗi lầm, liền cải hối tâm niệm trước.

Niên hiệu Quang Chữ thứ bảy đời Thanh, vừa sang hai mươi một tuổi, căn lành thành thực, ngài xuất gia với Đạo Thuần Hòa Thượng tại chùa Liên Hoa Động ở núi Chung Nam. Ít lâu sau, lại được duyên thọ Đại Giới nơi chùa Song Khê, huyện Hưng An với luật sư Ấn Hải Định.

Ngài từng bị đau mắt khi sanh ra vừa sáu tháng, sau tuy lành bệnh nhưng mục lực đã suy kém. Mắt vừa hơi đỏ thì chỉ nhìn thấy cảnh vật mờ mờ. Lúc thọ giới Cụ Túc, vì ngài cẩn thận và viết chữ khéo nên được cử làm chức Thơ Ký. Do viết chữ quá nhiều, đôi mắt lại phát đỏ như huyết. Lúc trước nhân khi phơi kinh được xem bộ Long Thư Tịnh Độ, biết rõ công đức niệm Phật, nên kỳ thọ giới này, ban đêm sau khi chúng an nghỉ, ngài vẫn ngồi niệm Phật. Ban ngày cho đến lúc viết chữ, tâm cũng không rời Phật. Nhờ đó tuy đôi mắt phát đỏ, vẫn có thể gắng gượng biên chép. Khi giới đàn vừa mãn bệnh đau mắt cũng được lành. Do đây, ngài biết công đức niệm Phật không thể nghĩ bàn! Và nhân duyên này cũng là đầu mối khiến ngài quy

hướng Tịnh Độ và khuyên người niệm Phật. Từ đó, Đại Sư tiến bước trên đường tu học trải qua các danh lam: Tư Phước Tự, Long Tuyền Tự, Viên Quảng Tự và sau cùng đến chùa Pháp Võ ở Phổ Đà Sơn.

Trong thời gian ấy, khi thì tham học, lúc duyệt Tam Tạng Kinh, khi lại nhập thất, nên ngài ngộ sâu đến Thượng Thừa, lý sự đều vô ngại. Đại Sư kiến thức cao siêu, làm việc cần mật, nên hai phen được Hóa Văn Hòa Thượng và Đế Nhân Pháp Sư mời làm đồng bạn đến để đô thỉnh ba tạng kinh cho Pháp Võ Tự ở Phổ Đà Sơn và Đầu Đà Tự tại Ôn Châu. Cảm mến hạnh đức, Hóa Văn Hòa Thượng thỉnh ngài về ở lầu Tàng Kinh tại chùa Pháp Võ để tĩnh tâm tu niệm. Tính đến cuối đời nhà Thanh, trong hơn ba mươi năm xuất gia, Đại Sư trước sau mai danh ẩn tích, không thích cùng người tới lui giao tiếp để hôm sớm yên tu, cầu chứng Niệm Phật tam muội.

Nhưng chuông trống tuy đánh bên trong, tiếng thanh vẫn vang ra ngoài. Cao Tăng dù muốn ẩn mình, Thiên Long cũng đưa duyên phổ hóa. Niên hiệu Trung Hoa Dân Quốc năm đầu, cư sĩ Cao Hạc Niên nhân khi hành hương đến chùa Pháp Võ, lúc trở về đem vài bài văn của Đại Sư đăng lên Phật Học Tông Báo ở Thượng Hải, dưới đề tên là Thường Tàm. Tuy chưa biết đó là ai, nhưng văn tự Bát Nhã đã khiến cho độc giả phát khởi căn lành, nhiều người đua nhau dò hỏi chỗ ở. Lúc ấy, Đại Sư vừa đúng năm mươi hai tuổi. Mấy năm sau, tung tích cũng bị người tìm biết được; lần lượt kẻ vượt bể lên non cầu lời khai thị, người mượn tin hồng nhận hỏi lỗi nam châm. Cư sĩ Từ Uất Như sưu tập văn tίν của ngài in thành bộ Ấn Quang Pháp Sư Văn Sao, tái bản và tặng dính nhiều lượt, truyền bá cả trong đến ngoài nước.

Ban sơ, khi Từ cư sĩ đem mẹ lên núi cầu xin quy y, Đại Sư còn bền giữ chí ẩn tu không chịu chấp nhận, bảo sang quy y với Đế Nhân Pháp Sư ở chùa Quán Tông tại Ninh Ba. Đến năm Dân Quốc thứ tám, cư sĩ Châu Mạnh Do đem quyến thuộc lên núi, ba bốn phen đánh lễ cầu khẩn, xin râu làm đệ tử tại gia. Đại Sư quán xét cơ duyên, lý khó khước từ, bất đắc dĩ phải chấp thuận. Tính đến năm ấy, ngài được năm mươi chín tuổi, mới râu đệ tử quy y lần đầu. Từ đó, hàng thiện tín kẻ viết thư cầu làm đệ tử, người lên non xin được quy y, tất cả đều y giáo phụng hành, ăn chay niệm Phật. Trong một đời giáo hóa, đệ tử tại gia của Đại Sư, từ hạng quyền quý giàu sang, danh nhưn học sĩ đến kẻ thôn dã thường dân, số lên đến gần ba trăm ngàn người. Có nhiều vị niệm Phật tu hành được sanh về cõi Cực lạc.

Đại Sư trì giới tinh nghiêm, giữ mình rất kiệm ước. Đồ phục dụng tốt đẹp, cùng thức ăn uống ngon quí người đem đến dâng, nếu không từ khước được cũng chuyển tặng cho những vị xuất gia khác. Còn phẩm vật thông thường thì đều chuyển giao cho nhà kho của chùa để đại chúng cùng thọ hưởng.

Bao nhiêu số tiền của dân tín cùng dường riêng cho mình, ngài đều đem in kinh sách, hoặc cứu tế các nạn tai, hay giúp vào những cơ quan từ thiện. Riêng mình chỉ giữ phần cơm thô, áo vải đến trọn đời. Đại Sư tánh không thích phô trương, có vài Phật tử mến khi ngài còn bé qua giai đoạn xuất gia và ra đời hoằng hóa, viết thành tuyệt ký, rồi gởi đến xin hiệu chính để ấn tống lưu truyền rộng ra. Ngài đều khước từ, gởi nguyên bản trả lại, khuyên xin vì mình mà dẹp bỏ đi. Hai vị hiền quan: Đào Tại Đông và Hoàng Hàm Chi có viết thư đem đạo hạnh của Đại Sư trình lên Tổng Thống Trung Hoa Dân Quốc. Ngài được Từ Tổng Thống phong tặng tể tướng "Ngộ Triệt Viên Minh", sai đoàn đại biểu đem đến tận chùa Phổ Đà, cùng hiền dân nhiều hương hoa phẩm vật. Hàng đạo tục nghe thấy đều ngợi khen, song riêng ngài vẫn thản nhiên dường không hay biết. Đại Sư có ba điểm đặc biệt khác hơn những vị xuất gia đương thời. Một là không lãnh làm trụ trì tự viện lớn, vì cho mình kém đức, e chướng ngại đến sự thanh tu. Hai là không thu đệ tử xuất gia, vì xét thấy vào thời mạt pháp đã sâu, người xứng đáng với bốn phần xuất gia rất ít, nên không muốn gây nhiều hệ lụy. Ba là không quyên mộ khuyến hóa, bởi thẹn thấy nhiều kẻ vì lợi danh mà làm mất sự thanh khiết của nhà tu.

Về duyên hoằng hóa, Đại Sư quán xét vào thời mạt vận đạo đức lần suy, hơn căn hầu hết đều kém yếu; phần đông chỉ ở trình độ giữ Tam Quy Ngũ Giới, niệm Phật ăn chay mà thôi. Như thế cũng gọi là đã có nhiều căn lành rồi. Còn hạng siêu xuất thì thật ra tuyệt ít. Vì thế, đại khái ngài chỉ khuyên giữ trọn luân thường, tin chắc nhân quả, lánh dữ làm lành, tín nguyện niệm Phật, cầu sanh Tây Phương. Người đáng chiết phục, dù bậc Thiền túc cự Nho, đạt quan danh sĩ, cũng thẳng thắn chỉ trích; kẻ đáng nhiếp thọ, tuy hạng sơ học hậu sanh, nông công nô bộc, cũng từ ái dạy khuyên. Cách giáo hóa của ngài, chỉ đem những sự lý thiết thật bình thường để khuyến ích. Tuy chính mình hiểu sâu Tông, Giáo, song không chuộng huyễn luận cao đàm. Đại Sư thường tán trợ vào các hội Niệm Phật phóng sanh, khuyên giúp vào các viện từ ấu, dưỡng lão. Ngài cũng sáng lập ra Hoằng Hóa Xã, giao cho người coi sóc, mình lãnh phần chỉ đạo, để ấn tống hoặc phát hành kinh sách và tượng Phật. Trong hơn hai mươi năm, nơi đây đã lưu hành trên một triệu bức tượng Phật, Bồ Tát và hơn năm triệu bộ kinh sách thích ứng với thời cơ.

Về công trình hộ pháp, lúc Âu chiến lần thứ nhứt, chính quyền có nghị định cho dời những kiều dân người Đức vào ở các chùa. Đại Sư cố gắng vận động với các bậc quyền thế khiến cho bỏ qua việc đó. Từ năm Dân Quốc thứ hai đến năm Dân Quốc thứ hai mươi lăm, đã nhiều phen chính phủ theo lời đề nghị của những nhà đương quyền có óc duy vật, lần lượt đăng báo muốn

sung tài sản chùa chiền vào công quỹ, chiếm các tự viện làm trường học. Đại Sư hợp sức cùng chư tăng sĩ và các cư sĩ hộ pháp lập cách giải cứu, khiến cho đều được nạn khỏi tai qua. Ngoài ra, các tiểu tiết khác, ngài chỉ tùy thời dùng đôi lời nói, hoặc một phong thơ; đều tiêu trừ kiếp nạn.

Về phần linh cảm, năm Đại Sư bảy mươi tuổi được Tăng chúng thỉnh về chùa Báo Quốc. Vào cuối mùa Hạ, nơi đây sanh ra loài rệp rất nhiều. Từ gối chăn màn nệm, đến cửa sổ, án kinh, đâu đâu cũng thấy chúng bò lai vãng. Hàng đệ tử thương ngài tuổi già sợ không kham chịu sự quấy nhiễu, xin vào để tìm cách tiêu diệt. Đại Sư không chấp nhận, chỉ yên tâm niệm Phật cầu nguyện cho chúng đi, không bao lâu, loài rệp đều tuyệt tích. Ngoài thời niệm Phật, ngài thường tụng chú Đại Bi gia trì vào tàn hương, gạo, hoặc nước, để cứu những bệnh nặng mà các y sĩ đều bó tay. Mỗi lần như thế đều được ứng nghiệm kỳ lạ. Một hôm, nơi lầu Tàng Kinh chùa Báo Quốc phát hiện vô số mối trắng. Ngài hay được liền trì chú Đại Bi trong nước, bảo đem đến vẩy rưới vào chúng. Loài mối đều kéo nhau bỏ đi nơi khác. Cư sĩ Cao Hạc Niên có lời tự thuật: Sở dĩ ông biết Ấn Quang Đại Sư là bậc cao tăng, bởi ngài nói những lời rất thông thường, nhưng càng nói những lời rất thông thường, nhưng càng suy gẫm càng thấy đúng với hiện cảnh và sau đều có ứng nghiệm". Kỳ lên núi Phổ Đà lần thứ nhất, lúc nhà Thanh hãy còn, nhân ở ngụ tại chùa lâu ngày, cư sĩ có hỏi Đại Sư về cuộc diện mai sau. Ngài ứng khẩu đáp bằng một bài thi:

Tuần hoàn kiếp số rất bi thương!
Thoát khổ đâu hơn Cực Lạc bang?
Gắng niệm Di Đà về bản cảnh
Đừng mê trần lụy lạc tha hương
Bụi hồng nghiệp trước đời hư mộng
Lửa đỏ ngày sau nước họa ương
Khuyên sớm xa nơi nhiều kiếp nạn
Cùng nhau dạo bước đến Liên phương.

Trong bài thi, ngài ám chỉ nạn binh hỏa về sau, và khuyên người niệm Phật vậy.

Năm Dân Quốc thứ mười bảy, Đại Sư thành lập Tịnh Độ đạo tràng tại chùa Linh Nham, soạn ra chương trình quy củ giao cho Chân Đạt Hòa thượng nhiếp chúng trụ trì. Từ đó ngài về ở tịnh thất tại Tô Châu. Sau thời niệm Phật, Đại Sư họp cùng cư sĩ Hứa Chỉ Tịnh, tu chỉnh bốn quyển Danh Sơn Chí, nói về linh tích các núi: Phổ Đà, Thanh Lương, Nga Mi, Cửu Hoa. Năm bảy mươi bảy tuổi vì chiến cuộc bức bách, ngài từ Tô Châu dời về Linh Nham, an cư niệm Phật ba năm.

Năm Dân Quốc thứ hai mươi chín, ngày 24 tháng 10, Đại Sư dự biết kỳ vãng sanh, cho triệu tập chư Tăng và cư sĩ về chùa Linh Nham. Trong buổi hội đàm, ngài suy cử Diệu Chơn Hòa Thượng kế nhiệm trụ trì, dặn dò các việc mai sau, và bảo: "Pháp môn Niệm Phật không có chi đặc biệt lạ kỳ. Chỉ cần khẩn thiết chí thành thì không ai chẳng được Phật tiếp dẫn". Qua ngày mùng 4 tháng 11, Đại Sư cảm bệnh nhẹ, song vẫn tinh tấn niệm Phật. Niệm xong, bảo đem nước rửa tay, rồi đứng lên nói: "Phật A Di Đà đã đến tiếp dẫn, tôi sắp đi đây. Đại chúng phải tin nguyện niệm Phật cầu về Tây phương!". Nói đoạn, bước lại ghế ngồi kiết già, chấp tay trì danh theo tiếng trợ niệm của đại chúng rồi an lành viên tịch. Lúc ấy, Đại Sư tăng lạp được sáu mươi, thể thọ tám mươi tuổi.

Rằm tháng Hai năm sau, nhằm thánh tiết Phật nhập Niết Bàn, cũng vừa đúng kỳ Đại Sư vãng sanh được một trăm ngày. Hàng đạo tục các nơi hội về Linh Nham trên hai ngàn người, sắp đặt lễ trà tỳ. Lúc ấy bầu trời hốt nhiên sáng tạnh trong trẻo. Khi Chân Đat Hòa Thượng cầm đuốc cử hỏa, khói bay lên trắng như tuyết, hiện ra ánh sáng năm sắc. Hôm sau Diệu Chơn Hòa Thượng cùng đại chúng đến nơi khám nghiệm, thấy xá lợi hiện ra nhiều hình dáng, đủ các màu, có thứ gồm ngũ sắc. Tất cả đều cứng như khoáng chất, gõ vào phát ra tiếng trong thanh. Đại chúng lựa chia thành sáu phần:

1. **Nha xỉ xá lợi**: gồm ba mươi hai cái răng.
2. **Ngũ sắc xá lợi châu**: nhiều hạt tròn sáng.
3. **Ngũ sắc tiểu xá lợi hoa**: hình như các đóa hoa nhỏ.
4. **Ngũ sắc đại xá lợi hoa**: hình như những đóa hoa lớn.
5. **Ngũ sắc huyết xá lợi**: do huyết nhục hóa thành.
6. **Ngũ sắc xá lợi khối**: gồm những khối có nhiều hình dáng, màu sắc.

Tất cả đều để vào lồng kiếng, trân tàng tại bản sơn.

Kế tiếp hàng Tăng Ni và đệ tử lễ bái thỉnh cầu, vị nào có thành tâm khi bốc tro tìm kiếm đều được xá lợi. Như Quảng Hiệp Pháp Sư ở Tân Gia Ba, Pháp Độ Thượng Nhơn ở Ngũ Đài, cư sĩ Ngô Quốc Anh ở Phi Luật Tân, cư sĩ Nhạc Huệ Võ ở Thượng Hải, mỗi vị đều được xá lợi màu xanh, màu vàng, huyết sắc hoặc ngũ sắc. Đại Sư lúc bình thời, ngôn hạnh chân thật, không biểu thị điều chi kỳ lạ nên chẳng thể biết ngài chứng đắc đến đâu. Song hàng Tăng tục xét qua đạo hạnh, sự hoằng hóa thuở còn sanh tiền, đến việc quy Tây và lưu xá lợi khi viên tịch, đều nhận định ngài là bậc thánh nhơn tái lai để

tùy cơ độ sanh và hộ trì chánh pháp. Vì thế, nhân ngày kỷ niệm một năm viên tịch, các liên hữu Tăng tục đồng suy tôn Đại Sư làm vị Tổ thứ mười ba của Liên tông.

Lời phụ:

Tịnh Độ không có sự truyền thừa như chư Tổ bên Thiền tông. Sở dĩ có chư Tổ Tịnh Độ là do các vị Tăng, tục tu môn niệm Phật đời sau, hợp lại chọn những bậc siêu xuất mà suy tôn. Sự siêu xuất ấy biểu lộ trên ba quan điểm:

1. Về phần kiến thức, phải là bậc hiểu sâu cả Tông lẫn Giáo, ngộ đến thượng thừa.
2. Về phần đạo hạnh, phải giới phẩm tinh nghiêm, tu hành tinh tấn. Khi lâm chung có triệu chứng vãng sanh.
3. Về phần hoằng hóa, phải có công tuyên dương Tịnh Độ, hộ trì chánh pháp, khuyến đạo ngàn muôn người niệm Phật.

Trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục chỉ ghi có mười một vị Tổ tông Tịnh Độ. Về sau nơi đạo tràng Linh Nham, ngài Ấn Quang hợp các liên hữu tăng tục, suy tôn Hành Sách Đại Sư làm vị Tổ thứ mười, đưa Thật Hiền Đại Sư lên hàng thứ mười một và Tế Tĩnh Đại Sư lên hàng thứ mười hai. Sau khi Ấn Quang Đại Sư vãng sanh, chư liên hữu xét thấy ngài có công lớn với Tịnh Độ, mới hợp lại đồng suy tôn lên làm vị Tổ thứ mười ba.

Thiền tông tuy có y bát truyền thừa, nhưng mục đích dùng để hiểu tín với quần chúng. Sau đời Lục Tổ, chỉ truyền pháp không còn truyền y bát, vì lúc ấy Thiền hóa đã thành hành. Bên Tịnh Độ, chư Đại Sư cũng thuần vì bi trí lợi sanh, không tự gọi mình là Tổ. Chỉ sau khi các ngài viên tịch, người đời sau mới suy tôn lên. Nhưng thật ra, xét kỳ qua mọi phương diện, các vị đều là bậc thánh nhơn ứng hóa, xứng đáng được tôn là Tổ. Những bậc cao tăng thông thường không thể làm được như vậy.

Trong mười ba vị Tổ của Tịnh Độ, đã có bảy ngài nguyên là Thiền sư được chánh truyền. Các vị ấy là: Thừa Viễn, Vĩnh Minh, Liên Trì, Ngẫu Ích, Hành Sách, Tỉnh Am và Triệt Ngộ. Tại sao các ngài đã ngộ Thiền mà không hoằng Thiền, trở lại hoằng Tịnh? Trong đây có ba nguyên yếu:

1. Về pháp môn: Trực Chỉ Thiền chỉ có lợi cho bậc thượng thượng căn, hàng trung, hạ khó bề thể nhập (“Phi thượng thượng căn, thận vật khinh hứa” - Tổ ngữ). Còn môn Tịnh Độ thì lợi khắp cả ba căn. Hàng thượng thượng căn tu Tịnh Độ có thể hiện đời ngộ được bản tâm, chứng Niệm Phật tam muội,

khi mạng chung sanh về Thượng phẩm. Dù kẻ tối hạ căn nếu chuyên niệm Phật cũng được đở nghiệp vãng sanh, lên ngôi Bất Thối. Khi đã vãng sanh, kề cận Di Đà, gần gũi thánh chúng, thọ mạng vô biên kiếp, lo gì không ngộ chân tâm, chứng thánh quả! Vì sự lợi ích rộng rãi chắc chắn như thế, các ngài mới khuyên tu Tịnh Độ!

2. Về thời tiết: Trong thời Chánh Pháp, có thật hành phần nhiều đều chứng quả, hoặc đi sâu vào thiền định để làm cơ bản cho những kiếp tu sau. Qua thời Tượng Pháp, sự ngộ đạo còn có ít người hưởng chi là chứng! Đến thời Mạt Pháp, như kinh Đại Tập nói: "Ức ức người tu hành, song khó tìm một người ngộ đạo". Dù được ngộ đạo, nhưng chưa phải chứng, phiền não nghiệp tập hãy còn, khi luân hồi bị phước báo làm mê, mười người đã thối chuyển hết chín. Do đó, từ cuối thời Tượng bước sang Mạt Pháp, chư đại thiện tri thức lần lần chuyển hướng dạy người tu Tịnh Độ. Vì bấy giờ thiền hóa còn thanh hành, các ngài thị hiện phương tiện, trước triệt ngộ Thiền cơ, sau hoằng dương Tịnh Độ, mới được người đương thời tín nhiệm tuân hành.

3. Về cơ duyên: Từ đầu Mạt Pháp trở về sau, căn cơ của quần chúng hầu hết là hạng trung, hạ. Muốn thật hiện mục đích lợi sanh trong thời đại này, chư Bồ Tát phải tùy cơ duyên mà chủ trương Tịnh Độ. Các tông khác tuy cũng rất cần chấn hưng, nhưng chỉ thuộc phần thứ yếu, bởi sự lợi ích không được phổ cập. Từ trước chư tôn túc trong các tông khác xét biết điều này, nên tuy vẫn hoằng dương bốn môn mà phần nhiều đều quy hướng Tịnh Độ. Như Chân Yết Liễu thiền sư nói: "Những vị dưới tông Tào Động đều mật tu Tịnh Độ, bởi Tịnh Độ thấy Phật còn dễ hơn Thiền tông" (Động hạ nhất tông giai cụ mật tu, dĩ Tịnh Độ kiến Phật vưu giản vị ư Tông môn).

Về như thời cận đại, Đế Nhàn Pháp Sư tuy truyền bá tông Thiên Thai, song vẫn niệm Phật. Khi sắp viên tịch, ngài đọc lời kệ khuyến tấn đại chúng:

Tôi nhờ niệm Phật.

Tịnh Độ hiện tiền.

Thọ dụng chân thật.

Chúng gắng tinh chuyên!

Ấn Quang Pháp Sư trong bức thư gởi cho Thế An Hòa thượng có nói: "Trong mấy mươi năm lịch duyệt Bắc, Nam, đi về hàng muôn dặm, tôi kinh nghiệm thấy những vị thông minh hiểu suốt Tông giáo, khinh thường Tịnh Độ, khi lâm chung phần nhiều mê loạn, đôi khi có trạng thái kêu la. Còn những người chân thật niệm Phật, dù tín nguyện chưa chí thiết, không có thoại ứng lúc lâm chung, nhưng họ chết đều yên ổn cả".

Cho nên, từ lúc sanh tiền đến khi quá vãng, môn Niệm Phật đích thật là con thuyền cứu khổ nhơn sanh trong thời buổi này vậy.